

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1229/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 02-11-2018
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công T
2. Bà Nguyễn Thị Thanh T

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thanh H – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy H – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 611/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2018/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 175/2018/QĐST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: 40/7 Tân Thành, phường T, quận T, Tp. H.

- Bị đơn: Ông Trương H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: 40/7 Tân T, phường T, quận T, Tp.H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Trương H tự nguyện chung sống có tổ chức lễ cưới, có đăng ký

kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, quận T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 124/2014, quyển số 01/2014, ngày 23/8/2014.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở gia đình bà tại số 40/7 Tân T, phường T, quận T, Tp. H.

Thời gian đầu hai bên chung sống bình thường hạnh phúc, tới cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về cách nuôi dạy con và mâu thuẫn về kinh tế nên thường xảy ra tranh cãi. Ngoài ra mỗi lần ông H đi nhậu về thường không làm chủ được bản thân, luôn có hành động chửi con chạy tới nhà người quen rồi hù dọa bà đòi bắt cóc hai con nhỏ. Việc mâu thuẫn, tranh cãi giữa hai bên ban đầu đã tới nhà hòa giải nhưng ông H vẫn không thay đổi. Từ tháng 6/2018 ông H thường bỏ nhà đi vài ngày mới về. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: Bà và ông H chung sống có một 02 con chung là trẻ Trương Kh sinh ngày 14/01/2014 và trẻ Trương Nhã T, sinh ngày 19/9/2017. Hiện nay hai con đang chung sống với hai vợ chồng nhưng bà là người chăm sóc, nuôi dạy các con, ông H không phụ giúp gì cho bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà Đ khai không có

- Bị đơn – bà Ông Trương H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Tòa án không lấy được lời khai cũng như không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Đương sự, Thư ký và Hội đồng xét xử đều tuân theo pháp luật tố tụng qui định tại Điều 28; Điều 48; Điều 69; Điều 79; Điều 171; Điều 173 ; Điều 203 và Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào bản tự khai và quá trình thẩm tra tại phiên tòa, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà Đ và ông H chung sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi 02 con chung là trẻ Kh và T. Do đó, căn cứ theo quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đ; Giao con chung là trẻ Trương Kh, sinh ngày 14/01/2014 và trẻ Trương Nhã T, sinh ngày 19/9/2017 trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà Đ không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không có; Về án phí: bà Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 124/2014, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, quận T cấp ngày 23/8/2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Trương H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Ông H hiện cư trú tại quận T. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn, Tòa án nhân dân quận T thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Ông Trương H đã được Tòa án nhân dân quận T tổng đạt giấy triệu tập đương sự, thông báo thụ lý, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo khoản 1, khoản 2 Điều 177; khoản 2 Điều 220; khoản 3 Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng ông H vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân quận Tân Phú vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét, việc bà Đ yêu cầu ly hôn với ông Trương H:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử xét thấy: sau khi kết hôn hai bên chung sống phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về cách nuôi dạy con và mâu thuẫn về kinh tế. Kết quả xác minh tại địa phương cũng thể hiện bà Đ ông H mâu thuẫn là có thật, ban khu phố cũng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông H cũng vắng mặt, qua đó thể hiện ông H không có thiện chí để hàn gắn tình cảm. Xét thấy, khả năng hàn gắn tình cảm giữa bà Đ và ông H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

- Về quan hệ con chung: Xét, việc bà Đ yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Trương Kh, sinh ngày 14/01/2014 và trẻ Trương Nhã T, sinh ngày 19/9/2017:

Hiện nay ông H thường bỏ nhà đi vài ngày mới về nhà nên bà Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy 02 con chung, các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Xét, việc giao con chung cho ai là người trực tiếp nuôi dưỡng phải dựa vào quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, ngoài ra trẻ T hiện dưới 36 tháng tuổi. Do đó việc bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 con chung là Trương Kh, sinh ngày 14/01/2014 và trẻ Trương Nhã T, sinh ngày 19/9/2017 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà Đ không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử xét thấy tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông H do bà Đ không yêu cầu.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà Đ khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông H chứng minh được hai bên có tài sản chung cũng như nợ chung thì sẽ được khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Về án phí:

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Đào phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 267; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều Điều 110; Điều 116; Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh Đ

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Anh Đ được ly hôn với ông Trương H

Giấy chứng nhận kết hôn số 124/2014, quyền số 01/2014, ngày 23/8/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, quận T cấp cho bà Đ ông H không còn giá trị pháp luật kể từ ngày bản án của tòa án có hiệu lực.

- Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Trương Kh, sinh ngày 14/01/2014 và trẻ Trương Nhã T, sinh ngày 19/9/2017 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Hảo do bà Đ không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa giải quyết.

Ông được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà Đào khai hai bên không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông Hảo chứng minh được hai bên có tài sản chung, nợ chung thì sẽ được khởi kiện bằng vụ án khác.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Anh Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011273 ngày 18/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, Thành phố H. Bà Đ đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND Quận T;
- Chi cục THADS Quận T;
- Lưu VP, hồ sơ ./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh H

